

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2024/DS-ST.

Ngày: 15/02/2024.

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thành Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Ngọc Hồng;

2. Bà Nguyễn Thị Bé Em.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hoa Hạ – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Vào ngày 15 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 311/2023/TLST-DS về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” ngày 02 tháng 11 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2023/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

Ngân hàng thương mại cổ phần A.

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà L, số M, đường T, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Thành Phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Nam T1- Chức vụ: Tổng giám đốc.

Cơ quan đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh Bến Tre. Địa chỉ trụ sở: Số 368, Đại lộ Đ, phường 4, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng:

Ông Nguyễn Vũ L1, sinh năm 1991 – Chức vụ: Phó Giám đốc phòng giao dịch G.

Địa chỉ liên hệ: Khu phố 1, thị trấn G, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Theo văn bản uỷ quyền số 35/2024/UQ- BTr ngày 10/01/2024.

Bị đơn:

- Ông Nguyễn Hữu T2, sinh năm 1980;

- Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: Số C, ấp P, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/9/2023, bản tự khai, các biên bản hoà giải, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần A trình bày:

Ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 có ký hợp đồng tín dụng và cá nhân ông Nguyễn Hữu T2 có đề nghị cấp thẻ tín dụng với Ngân hàng thương mại cổ phần A cụ thể như sau:

1. Hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 và khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 ngày 16/05/2022 với nội dung Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh G cho ông T2, bà T3 vay số tiền 160.000.000đồng. Dư nợ gốc đến hết ngày 20/11/2023 là 159.999.965đồng. Mục đích vay là chăn nuôi heo. Thời hạn vay là 36 tháng (Từ ngày 14/5/2021 đến ngày 13/05/2024). Kỳ hạn trả nợ gốc là vào cuối kỳ. Kỳ hạn trả lãi là vào ngày 05 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

Theo hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 và khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 ngày 16/05/2022 thì ông T2, bà T3 đã ký nhận nợ tại ngân hàng với số tiền 160.000.000đồng.

Theo định kỳ trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng thì vào ngày 06/5/2023 thì ông T2, bà T3 phải trả nợ gốc và lãi cho ngân hàng nhưng đến nay ông T2, bà T3 không thực hiện. Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở và tạo điều kiện cho ông T2, bà T3 trả nợ nhưng không có kết quả. Tính đến hết ngày 11/12/2023 thì khoản vay của ông T2, bà T3 đã quá hạn 219 ngày.

2. Thẻ tín dụng theo giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 11/06/2021 có nội dung hạn mức thẻ tín dụng là 10.000.000đồng. Dư nợ thẻ tín dụng tính đến ngày 11/09/2023 là 325.409đồng. Kỳ hạn trả nợ là thanh toán 5% dư nợ hàng tháng.

Đến hết ngày 11/9/2023 thì ông Nguyễn Hữu T2 vẫn chưa thanh toán cho ngân hàng nợ gốc, nợ lãi của thẻ tín dụng nêu trên. Khoản vay thẻ tín dụng đã quá hạn 96 ngày.

Để đảm bảo cho khoản vay nêu trên thì ông T2, bà T3 có ký với Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Bưu điện Liên Việt hợp đồng thế chấp số 048/2020/HĐTC/PGDGiongTrom ngày 05/06/2020 đối với thửa đất số 171, tờ bản đồ số 18. Đất tọa lạc tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03272 ngày 06/7/2017 cấp cho ông Nguyễn Hữu T2.

Nay Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) Bưu điện Liên Việt khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bao gồm:

1. Buộc ông Nguyễn Hữu T2 và bà Nguyễn Thị T3 phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay cho Ngân hàng thương mại cổ phần A (Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh G) số tiền nợ gốc, nợ lãi theo Hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 và khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 ngày 16/05/2022 với tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 15/02/2024 là 187.009.058đồng, cụ thể như sau:

Khoản vay 1: Hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 và khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 ngày 16/05/2022, số tiền cần phải thanh toán tính đến hết ngày 15/02/2024 là: 187.009.058đồng. Trong đó:

- Dư nợ gốc: 159.999.923đồng;
- Lãi trong hạn: 1.669.386đồng;
- Lãi quá hạn: 25.339.749 đồng;

Đối với yêu cầu thanh toán nợ Thẻ tín dụng quốc tế theo Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 11/06/2021, tổng số tiền cần phải thanh toán tính đến hết ngày 11/09/2023 là 325.409đồng. Trong đó:

- Dư nợ thẻ tín dụng: 244.285đồng;
- Lãi: 56.696đồng;
- Phí: 24.428đồng;

Thì nay phía ngân hàng có yêu cầu rút lại phần yêu cầu khởi kiện này.

2. Buộc ông Nguyễn Hữu T2 và bà Nguyễn Thị Tuyết tiếp tục trả phần lãi phát sinh từ ngày 16/02/2024 cho đến khi trả hết nợ lãi trong hạn, lãi quá hạn tính theo quy định tại Hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 và khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 ngày 16/05/2022 và các cam kết ký kết với Ngân hàng cho đến khi trả hết toàn khoản vay.

3. Thanh toán một lần ngay sau khi Quyết định hoặc Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

4. Ngay sau khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu ông Nguyễn Hữu T2 và bà Nguyễn Thị T3 không trả được nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh G thì Ngân hàng thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu Chi cục Thi hành án dân sự phát mãi tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp số 048/2020/HĐTC/PGDGiongTrom ngày 05/06/2020 theo đúng thỏa thuận tại các Hợp đồng thế chấp đã ký và đúng quy định của pháp luật về xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ cho Ngân hàng đối với thửa đất số 171, tờ bản đồ số 18. Đất tọa lạc tại xã Lương Phú, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03272 ngày 06/7/2017 cấp cho ông Nguyễn Hữu T2.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt theo đúng quy định pháp luật Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản photo các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp cho Tòa án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, các giấy triệu tập tham gia phiên họp và phiên tòa, Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3. Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay, ông T2, bà T3 vắng mặt không lý do nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Ngân hàng thương mại cổ phần A khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng với ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3. Quan hệ tranh chấp này được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Xét thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng của Ngân hàng thương mại cổ phần A, Hội đồng xét xử xét thấy, các bên đương sự ký hợp Hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021, Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 11/06/2021. Đối với Hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 nguyên đơn cho rằng ngày 06/5/2023 bị đơn không thực hiện việc trả gốc và lãi. Đối với thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 11/06/2021 thì đến ngày 11/09/2023 ông Nguyễn Hữu T2 không thanh toán nợ gốc, nợ lãi của dư nợ thẻ tín dụng nên ngày 18/9/2023, nguyên đơn nộp đơn khởi kiện tại Tòa án. Căn cứ theo quy định tại Điều 429 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì việc khởi kiện của ngân hàng còn trong thời hiệu luật định.

Căn cứ vào hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 và khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 ngày 16/05/2022, Giấy đề nghị phát hành kèm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 11/06/2021 và quá trình tổng đạt văn bản tố tụng có cơ sở xác định ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 có cùng địa chỉ số 221C, ấp Phú Hào, xã Phú Hưng, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre căn cứ vào các quy định tại Điều 39, 40 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với sự có mặt, vắng mặt của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy, ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 đã được triệu tập tham gia phiên tòa theo đúng quy định pháp luật nhưng vắng mặt không lý do. Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre căn cứ vào các Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

Đối với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi kết thúc phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 11/12/2023, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ số 01/TB-TA ngày 11/12/2023 cho ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 là đảm bảo quyền được tiếp cận tài liệu, chứng cứ của bị đơn. Tuy nhiên, đến thời điểm chủ tọa phiên tòa tuyên bố kết thúc phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, bị đơn vẫn không có ý kiến gì đối với các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã công khai. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vụ án theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Về phạm vi giải quyết vụ án, căn cứ theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, hồ sơ vụ án không có yêu cầu phản tố của bị đơn. Do đó, Hội đồng

xét xử chỉ xét xử các nội dung có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ngoài ra, Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện nào khác.

[2] Về nội dung:

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyên đơn căn cứ vào hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 ngày 16/05/2022, hợp đồng thế chấp số 048/2020/HĐTC/PGDGiongTrom ngày 05/06/2020, Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 11/06/2021, các biên bản làm việc ngày 04/4/2022, ngày 20/4/2023, ngày 11/05/2023 với ông Nguyễn Hữu T2, ngày 04/4/2023 với bà Nguyễn Thị T3, các thông báo nợ quá hạn ngày 30/01/2023, ngày 20/3/2023, ngày 30/01/2023, ngày 20/12/2022, ngày 07/12/2022, ngày 22/11/2022 để yêu cầu ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 trả số tiền vay theo hợp đồng tín dụng tính đến ngày 15/02/2024 là 187.009.058 đồng và yêu cầu ông Nguyễn Hữu T2 trả tiền nợ thẻ tín dụng là tính đến ngày 11/6/2021 là 325.409 đồng. Trường hợp ông T2, bà T3 không thanh toán được nợ thì ngân hàng yêu cầu được xử lý tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp mà các bên đã ký.

Theo hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ mà các đương sự đã ký thể hiện việc nguyên đơn đồng ý giải ngân cho bị đơn số tiền 159.999.923 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn chăn nuôi heo. Thời hạn cho vay là 36 tháng. Lãi suất 03 tháng đầu là 11,5%/năm. Lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh theo biên độ tối thiểu là 3,6%/năm. Lãi suất nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn đang áp dụng tại thời điểm phát sinh nợ quá hạn. Kỳ hạn trả nợ vào ngày 05 tây hàng tháng. Trả nợ gốc vào ngày 06/5/2023.

Quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự không có ý kiến gì về hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ mà các đương sự đã ký. Đồng thời Căn cứ theo quy định tại Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT.NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng thì lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng là phù hợp với quy định. Các thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng có nội dung và mục đích không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Các văn bản này đều có chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Hữu T2, bà Lê Thị T3. Do đó, căn cứ vào Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 và khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 ngày 16/05/2022 phát sinh hiệu lực và các bên có nghĩa vụ thi hành theo các thỏa thuận trong hợp đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, Hội đồng xét xử nhận thấy, theo giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 thì nguyên đơn đã giải ngân cho bị đơn số tiền 159.999.923 đồng vào ngày 16/5/2022. Từ thời điểm ký nhận nợ cho đến khi ngân hàng khởi kiện tại Tòa án thì hồ sơ vụ án không thể hiện việc

ông T2, bà T3 có thanh toán nợ gốc và lãi cho phía ngân hàng. Tại các biên bản làm việc mà nguyên đơn cung cấp cho Tòa án thể hiện việc ông T2, bà T3 biết về việc còn nợ tiền gốc và lãi nhưng chưa thanh toán cho ngân hàng đúng thời hạn đã cam kết và đồng thời mục đích vay vốn của ông T2, bà T3 là nhằm phục vụ nhu cầu kinh tế của gia đình. Việc không thanh toán nợ gốc và lãi cho ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ của bên vay gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ngân hàng nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 8 của hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc ông T2, bà T3 có nghĩa vụ trả cho ngân hàng số tiền vay tính đến ngày 15/02/2024 là 187.009.058 đồng. Trong đó: Dư nợ gốc: 159.999.923 đồng; Lãi trong hạn: 1.669.386 đồng; Lãi quá hạn: 25.339.749 đồng;

Xét hợp đồng thế chấp số 048/2020/HĐTC/PGDGiongTrom ngày 05/06/2020, về hình thức, hợp đồng thế chấp này nội dung đảm bảo đúng quy định tại Điều 119, Điều 400 Bộ luật Dân sự 2015, được chứng thực giao dịch theo đúng quy định tại Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Quá trình giải quyết vụ án các bên đương sự không tranh chấp về tính có hiệu lực của hợp đồng này nên căn cứ theo quy định tại Điều 319 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hợp đồng thế chấp số 048/2020/HĐTC/PGDGiongTrom ngày 05/06/2020 phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm chứng thực giao dịch.

Tuy hợp đồng thế chấp này được các bên ký kết trước ngày hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 ngày 16/05/2022 được ký kết. Tuy nhiên, tại tiểu mục con 1.1.2 Điều 1 của hợp đồng có nội dung *“Các hợp đồng cấp tín dụng khác xác lập từ thời điểm ký hợp đồng này đến ngày 05/06/2025 giữa bên thế chấp với bất kỳ đơn vị nào thuộc LienVietPostBank”*. Do đó, hợp đồng thế chấp này có giá trị đảm bảo cho hợp đồng tín dụng số HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021. Tại Điều 5 hợp đồng thế chấp số 048/2020/HĐTC/PGDGiongTrom ngày 05/06/2020 thể hiện các bên có thỏa thuận về việc xử lý tài sản đảm bảo khi bên thế chấp thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại các Điều 354, Điều 359 Bộ luật Dân sự 2015 để chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo của nguyên đơn là có căn cứ.

Xét yêu cầu thanh toán dư nợ thẻ tín dụng theo Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 11/06/2021 của nguyên đơn đối với ông Nguyễn Hữu T2. Đối với yêu cầu này nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện. Việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A đối với ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3. Buộc ông T2, bà T3 có nghĩa vụ trả cho ngân hàng số tiền vay tính

đến ngày 15/02/2024 là 187.009.058đồng. Trong đó: Dư nợ gốc: 159.999.923đồng; Lãi trong hạn: 1.669.386đồng; Lãi quá hạn: 25.339.749 đồng.

[4]. Về án phí, dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên được chấp nhận nên nguyên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 phải nộp số tiền án phí là 187.009.058đồng x 5% = 9.350.452đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 5, 26, 39, 40, 91, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các Điều 117, 280, 299, 303, 307, 317, 318, 319, 320, 321, 400, 429 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013; Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh G.

2. Buộc ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần A (Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh G đại diện nhận) số tiền vay tính đến ngày 15/02/2024 là: 187.009.058đồng. Trong đó:

- Dư nợ gốc: 159.999.923đồng;

- Lãi trong hạn: 1.669.386đồng;

- Lãi quá hạn: 25.339.749 đồng;

Từ ngày 16/02/2024, ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì ngoài việc trả nợ gốc thì còn phải chịu tiền lãi, lãi chậm trả lãi theo thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng trung hạn số H HDTD26C20210088 ngày 14/05/2021 và giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 26C20210088/02 ngày 16/05/2022 được ký kết giữa Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh G và ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 cho đến khi thi hành xong Bản án của Tòa án.

Trường hợp ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng thương mại cổ phần A có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền xử lý tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 048/2020/HĐTC/PGDGiongTrom ngày 05/06/2020.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện thanh toán nợ thẻ tín dụng quốc tế theo Giấy đề nghị phát hành kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 11/06/2021, tổng số

tiền cần phải thanh toán tính đến hết ngày 11/09/2023 là 325.409đồng. Trong đó, dư nợ thẻ tín dụng: 244.285đồng; Lãi: 56.696đồng; Phí: 24.428đồng của Ngân hàng thương mại cổ phần A – Chi nhánh G.

4. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, Ngân hàng thương mại cổ phần A không phải nộp. Hoàn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm số tiền 4.328.000 (Bốn triệu ba trăm hai mươi tám nghìn)đồng được thu theo biên lai số 0002120 ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre cho Ngân hàng thương mại cổ phần A (Chi nhánh G đại diện nhận).

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, ông Nguyễn Hữu T2, bà Nguyễn Thị T3 phải nộp số tiền 9.350.452(Chín triệu ba trăm năm chục ngàn bốn trăm năm mươi hai)đồng.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thành Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trịnh Ngọc Hồng Nguyễn Thị Bé Em

Trần Thành Ngọc

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thành Ngọc

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Thị Kim Lan Nguyễn Thị Bé Em

Trần Thành Ngọc

Nơi nhận:

- VKSND TP Bến Tre.
- TAND tỉnh Bến Tre.
- Chi cục THADS TP Bến Tre.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Xuân Thi